DANH SÁCH THÔN QUANG SƠN

STT	SỐ TỜ BẢN ĐỒ	tờ 3 cấp	Thửa	MÃ XÃ	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	DIỆN TÍCH	CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT	Thôn cũ	Ghi chú
1998	71	9	1101	18673	ONT	272,0	Nguyễn Huy Thành Nội	1	Xã Cẩm Quang
1999	71	9	1106	18673	ONT	276,8	ô cuối 2 mặt tiền dãy Thành N	1	Xã Cẩm Quang
2001	71	9	1115	18673	ONT	299,6	Nguyễn Huy Hùng Nguyệt	1	Xã Cẩm Quang
2749	120	27	198	18673	ONT+CLN	222,5	Nguyễn Văn Diêu	1	Bám 26/3
2751	120	27	200	18673	ONT+CLN	272,7	Nguyễn Huy Sơn	1	Bám 26/3
2752	120	27	201	18673	ONT+CLN	228,7	Trần Thanh Tùng	1	Sau Bình lương
2761	120	27	204	18673	ONT+CLN	220,1	Trần Công Thiệu	1	Thửa bên nhà Phương ở
2759	120	27	226	18673	ONT+CLN	232,6	Nguyễn Hữu Hạnh	1	Sau Bình lương
2771	120	27	265	18673	ONT+CLN	270,7	Nguyễn Hữu Thành	1	Sau Bình lương
2767	120	27	280	18673	ONT+CLN	307,1	Nguyễn Đình Cường	1	Bám 26/3
2764	120	27	281	18673	ONT+CLN	459,2	Nguyễn Hữu Hoá	1	Xã Cẩm Quang
2768	120	27	82	18673	ONT+CLN	1011,2	Nguyễn Văn Kỳ	1	Trên rú
2772	121	28	63	18673	ONT+CLN	741,4	Nguyễn Huy Long	1	Xã Cẩm Quang
2738	115	22	34	18673	ONT+CLN	757,4	Nguyễn Huy Kỷ	2	Xã Cẩm Quang
2740	115	22	85	18673	ONT+CLN	759,0	Nguyễn Văn Thịnh	2	Xã Cẩm Quang
2755	120	27	174	18673	ONT+CLN	332,5	Nguyễn Văn Kỳ	2	Gần Nam Dung
2762	120	27	18	18673	ONT+CLN	419,5	Trần Công Thái	2	Xã Cẩm Quang
2756	120	27	51	18673	ONT+CLN	369,1	Nguyễn Văn Dương - Tý	2	Xã Cẩm Quang
2750	120	27	55	18673	ONT+CLN	1298,7	Trần Công Sâm	2	Trên rú
2765	120	27	98	18673	ONT+CLN	334,5	Nguyễn Văn Lực	2	Làng mới
1993	65	3	482	18673	ONT	159,3	Chưa xác định	3	QH gần nhà A Tường Lan
1994	65	3	487	18673	ONT	149,2	Phan Tiến Lực	3	QH gần nhà A Tường Lan
1995	65	3	489	18673	ONT	149,2	Chưa xác định	3	QH gần nhà A Tường Lan
1996	65	3	492	18673	ONT	313,6	Trần Đình Mại	3	QH sau nhà văn hóa thôn
2734	114	21	61	18673	ONT+CLN	825,8	Nguyễn Huy Phấn	3	Xã Cẩm Quang
2733	114	21	99	18673	ONT	274,2	Đỗ Ngọc Mai	3	1 bên Toản Huyền
2737	115	22	21	18673	ONT+CLN	923,2	Trần Thị Lan	3	Xã Cẩm Quang

2739	115	22	81	18673	ONT+CLN	339,6	Trần Công Lựu	3	Xã Cẩm Quang
1981	64	2	109	18673	LUC	294,9	Hộ...	4	Xã Cẩm Quang
1951	64	2	114	18673	LUC	390,2	Nguyễn Huy Việt	4	Xã Cẩm Quang
1946	64	2	116	18673	BHK	6481,3	Nguyễn huy Chiến	4	Xã Cẩm Quang
1982	64	2	117	18673	LUC	327,2	Chưa xác định	4	Xã Cẩm Quang
1976	64	2	120	18673	LUC	227,8	Chưa xác định	4	Xã Cẩm Quang
1965	64	2	121	18673	LUC	310,9	Chưa xác định	4	Xã Cẩm Quang
1954	64	2	125	18673	LUC	288,5	Nguyễn Huy Hậu	4	Xã Cẩm Quang
1966	64	2	127	18673	LUC	217,8	Chưa xác định	4	Xã Cẩm Quang
1988	64	2	128	18673	LUC	172,1	Chưa xác định	4	Xã Cẩm Quang
1944	64	2	12	18673	LUC	181,0	Chưa xác định	4	Xã Cẩm Quang
1989	64	2	134	18673	LUC	1231,7	Chưa xác định	4	Xã Cẩm Quang
1939	64	2	135	18673	LUC	463,9	Chưa xác định	4	Xã Cẩm Quang
1935	64	2	136	18673	LUC	321,2	Chưa xác định	4	Xã Cẩm Quang
1967	64	2	137	18673	LUC	681,4	Chưa xác định	4	Xã Cẩm Quang
1959	64	2	13	18673	LUC	457,5	Nguyễn Như Tịnh	4	Xã Cẩm Quang
1968	64	2	151	18673	LUC	495,7	Chưa xác định	4	Xã Cẩm Quang
1969	64	2	152	18673	LUC	198,8	Chưa xác định	4	Xã Cẩm Quang
1970	64	2	153	18673	LUC	588,9	Chưa xác định	4	Xã Cẩm Quang
1983	64	2	154	18673	LUC	331,8	Chưa xác định	4	Xã Cẩm Quang
1979	64	2	15	18673	LUC	305,5	Nguyễn Như Thành	4	Xã Cẩm Quang
1977	64	2	161	18673	LUC	953,5	Chưa xác định	4	Xã Cẩm Quang
1940	64	2	163	18673	LUC	315,5	Chưa xác định	4	Xã Cẩm Quang
1984	64	2	168	18673	LUC	653,0	Trần Đình Tý	4	Xã Cẩm Quang
1956	64	2	178	18673	LUC	586,2	Trần Văn Phượng	4	Xã Cẩm Quang
1948	64	2	17	18673	LUC	357,5	Chưa xác định	4	Xã Cẩm Quang
1985	64	2	180	18673	LUC	35,4	Chưa xác định	4	Xã Cẩm Quang
1941	64	2	181	18673	LUC	352,8	Chưa xác định	4	Xã Cẩm Quang
1942	64	2	183	18673	LUC	198,2	Chưa xác định	4	Xã Cẩm Quang
1986	64	2	184	18673	LUC	1933,3	Chưa xác định	4	Xã Cẩm Quang
1952	64	2	185	18673	LUC	265,7	Chưa xác định	4	Xã Cẩm Quang
1980	64	2	18	18673	LUC	355,5	Chưa xác định	4	Xã Cẩm Quang

1936	64	2	190	18673	LUC	1404,2	Chưa xác định	4	Xã Cẩm Quang
1990	64	2	191	18673	LUC	1628,2	Chưa xác định	4	Xã Cẩm Quang
1971	64	2	192	18673	LUC	332,6	Chưa xác định	4	Xã Cẩm Quang
1943	64	2	1	18673	LUC	543,4	UBND Xã	4	Xã Cẩm Quang
1949	64	2	20	18673	LUC	638,0	Nguyễn Như Thanh	4	Xã Cẩm Quang
1991	64	2	22	18673	LUC	652,9	Nguyễn Huy Bỉnh	4	Xã Cẩm Quang
1937	64	2	2	18673	LUC	672,9	Nguyễn Như Quyết	4	Xã Cẩm Quang
1960	64	2	35	18673	LUC	316,9	Nguyễn Huy Bỉnh	4	Xã Cẩm Quang
1945	64	2	42	18673	LUC	273,9	Nguyễn Như Sương	4	Xã Cẩm Quang
1933	64	2	53	18673	LUC	390,4	Nguyễn Huy Hạnh	4	Xã Cẩm Quang
1987	64	2	54	18673	LUC	183,7	Trần Đình Trị	4	Xã Cẩm Quang
1961	64	2	55	18673	LUC	347,1	Trần Đình Huy	4	Xã Cẩm Quang
1962	64	2	56	18673	LUC	817,9	Nguyễn Như Sương	4	Xã Cẩm Quang
1972	64	2	58	18673	LUC	704,1	Nguyễn Như Xoan	4	Xã Cẩm Quang
1957	64	2	5	18673	LUC	674,9	Trần Đình Phái	4	Xã Cẩm Quang
1958	64	2	6	18673	LUC	362,5	Nguyễn Huy Việt	4	Xã Cẩm Quang
1934	64	2	71	18673	LUC	310,2	Nguyễn Như Cát	4	Xã Cẩm Quang
1992	64	2	75	18673	LUC	363,6	Trần Đình Lừu	4	Xã Cẩm Quang
1963	64	2	76	18673	LUC	321,4	Nguyễn Huy Bỉnh	4	Xã Cẩm Quang
1973	64	2	77	18673	LUC	279,4	Nguyễn Huy Việt	4	Xã Cẩm Quang
1947	64	2	7	18673	LUC	457,9	Trần Đình Công	4	Xã Cẩm Quang
1974	64	2	87	18673	LUC	321,8	Nguyễn Như Tịnh	4	Xã Cẩm Quang
1950	64	2	88	18673	LUC	247,3	Trần Đình Luân	4	Xã Cẩm Quang
1938	64	2	93	18673	LUC	841,2	Trần Đình Quyết	4	Xã Cẩm Quang
1975	64	2	96	18673	LUC	539,2	Nguyễn Huy Sử	4	Xã Cẩm Quang
1964	64	2	99	18673	LUC	533,6	Chưa xác định	4	Xã Cẩm Quang
1953	64	2	9	18673	LUC	512,5	Trần Đình Luân	4	Xã Cẩm Quang
2730	113	20	10	18673	ONT+CLN	1632,3	Nguyễn Văn Tỷ	4	Xã Cẩm Quang
2744	118	25	8	18673	ONT+CLN	527,1	Nguyễn Như Tấn	4	Xã Cẩm Quang